

TỰ DO VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG ĐẠO ĐỨC HỌC HIỆN SINH

ĐỖ MINH HỢP(*)

Trên cơ sở làm rõ tự do và trách nhiệm với tư cách những phạm trù đạo đức cơ bản trong triết học hiện sinh qua việc làm rõ quan niệm của các nhà triết học hiện sinh tiêu biểu (E.Husserl, M.Heidegger, K.Jaspers, J.P.Sartre và A.Camus) về những phạm trù này, tác giả bài viết bước đầu đưa ra những ý kiến đánh giá về đóng góp của triết học hiện sinh trong lĩnh vực đạo đức học.

Triết học hiện sinh không chỉ là một trào lưu triết học lớn của triết học phương Tây hiện đại, mà còn là trào lưu triết học phát triển nhất vào những năm 50 - 60 của thế kỷ XX. Có thể kể ra hơn 200 nhà triết học hiện sinh kiệt xuất, nhưng có một thực tế là, từ trước cho tới nay, triết học hiện sinh chỉ chủ yếu được khảo cứu từ góc độ bản thể luận, nhận thức luận, triết học chính trị. Song, với tư cách một thế giới quan và đặc biệt, với tư cách một nhân sinh quan, vì chủ nghĩa hiện sinh đã trở thành một bộ phận quan trọng của văn hoá sinh tồn, của tâm tính con người phương Tây, nên không thể bỏ qua nội dung đạo đức học của nó. Vấn đề này lại càng trở nên đặc biệt cấp bách trong bối cảnh hiện nay, khi loài người đang đối mặt với vô số nguy cơ đe dọa bản thân sự tồn tại của họ, khi những người có lương tâm đang cùng nhau đi tìm một thứ đạo đức thực sự nhân văn, có khả năng đảm bảo sự phát triển thực sự có tính người của mỗi người và của toàn thể cộng đồng nhân loại. Nói cách khác, nhân loại tự do đang đứng trước trách nhiệm về tương lai của mình, tức là về các thế hệ tương lai. Triết học hiện sinh có một cái nhìn độc đáo và mang tính cấp bách về vấn đề này. Chính vì vậy, chúng tôi đặt ra cho mình nhiệm vụ tìm hiểu nội dung đạo đức học của triết học hiện sinh nhằm làm rõ đóng

góp của nó trong một lĩnh vực chưa có được sự quan tâm thỏa đáng này.

Để hiểu rõ vấn đề tự do và trách nhiệm với tư cách nội dung cơ bản của đạo đức học hiện sinh, trước hết cần phải nắm bắt được những luận điểm cơ bản của triết học hiện sinh. Cần lưu ý rằng, việc tách biệt nội dung đạo đức học trong quan điểm hiện tượng học của Husserl và triết học sinh tồn của Heidegger là rất khó. Thí dụ, chúng ta cần phải chứng minh rằng, hiện tượng học không những là lý luận nhận thức, mà còn bao hàm cả nội dung đạo đức học; còn triết học sinh tồn thì không thể quy giản một cách hoàn toàn về bản thể luận, bởi nó còn bao hàm cả bộ phận đạo đức học. Vấn đề này lại thể hiện ra một cách hoàn toàn khác trong triết học hiện sinh. Nội dung đạo đức học của triết học này luôn bộc lộ ra một cách hết sức rõ ràng và do vậy, khi đề cập đến những luận điểm cơ bản của nó, chúng ta không thể không nhận thấy sắc thái đạo đức học trong các luận điểm ấy.

Luận điểm đầu tiên của triết học hiện sinh là: hiện sinh - hư vô - tự do lựa chọn trong các tình huống cụ thể (hay đơn giản là tự do). Nếu bản chất (với tư cách đối cực của sự hiện sinh) và một vật nào đó (với tư cách đối cực của hư vô) tồn tại trước tự do, thì cần phải luận chứng cho tự do với tư cách cái có ý nghĩa thứ sinh, chứ không

(*) Tiến sĩ triết học, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

phải phát sinh. Với tư cách một dự phóng triết học, triết học hiện sinh kiên định tính thứ nhất của tự do. Mọi sự kiện kinh nghiệm dường như đều đưa chúng ta đến với dự phóng này. Không phải ngẫu nhiên mà, như K.Jaspers (1883 -1969) nhận xét, trong mọi khát vọng trái ngược nhau của thời hiện đại dường như luôn có một yêu cầu chung của mọi người. Mọi dân tộc, mọi người, đại diện của mọi chế độ chính trị đều đồng tâm đòi hỏi tự do(1). Tự do ở đây là một khái niệm triết học. "Toàn bộ hoạt động của con người, trước hết là hoạt động tinh thần, đều được thể hiện ở việc phát hiện ra con đường của mình trong những khả năng đã được mở ra cho con người. Những gì diễn ra trong hiện thực đều phụ thuộc vào con người, vào mỗi người, cho dù một người riêng biệt không định trước được tiến trình phát triển của lịch sử"(2). Nói cách khác, khi tự do bị buộc bản thân vào một lực lượng nào đó, con người vẫn hành động một cách tự do. Điều này có nghĩa là, cần phải coi tự do là cái mang ý nghĩa quyết định trong mọi suy tư triết học. Các hiện sinh thể khác, kể cả hư vô lẫn sự hiện sinh, đều không thể tồn tại trước hiện sinh thể "tự do". Các thuật ngữ "tự do", "hư vô" và "hiện sinh" chẳng qua chỉ là những sự sao chép lại nhau (*transcriptio*), còn trên thực tế, là một hiện sinh thể được mô tả dưới những biến thể khác nhau. Tự do không phải là một cái gì đó và do vậy, nó là hư vô. Tự do không phải là bản chất, tức nó thể hiện ra là sự hiện sinh. Tự do (tự do lựa chọn trong các tình huống cụ thể), hiện sinh và hư vô đồng nhất với nhau.

Suy tư triết học theo lối hiện sinh thể hiện ở chỗ, xuất phát từ hiện sinh thể "tự do", có thể làm sáng tỏ nội dung của mọi phạm trù đạo đức học: thiện và ác, lương tâm và danh dự, công bằng và lạc quan. Tất cả những gì có nội dung đạo đức đều

được đặt dưới ánh sáng phê phán của tự do. Một khi quy trình này làm thất vọng các nhà hiện sinh thì nhất định, họ sẽ từ bỏ định hướng của mình khi vẫn còn tin vào tính xác thực của chính định hướng ấy. Việc từ bỏ quan niệm về hiện sinh thể "tự do" với tư cách luận điểm cơ bản của triết học được coi là cái có thể dẫn tới những hệ quả tai hại nhất đối với con người, vì khi đó, con người buộc phải từ bỏ các định hướng xác định và rốt cuộc, bị xa vào sự khống chế của những dự án tai hại đối với nó.

Thế nhưng, nếu tự do được coi là nguyên tắc cơ bản của tồn tại người, là cái phân biệt con người với mọi cái tự nhiên, thì vấn đề xác định thái độ của con người đối với nguyên tắc ấy tất yếu sẽ nảy sinh. K.Jaspers đã viết: "Tự do là tài sản quý giá nhất; nó không bao giờ tự đến và không được giữ lại một cách tự động. Con người chỉ có thể giữ gìn tự do ở nơi mà nó được ý thức và con người cảm nhận thấy phải có trách nhiệm về nó"(3). Vấn đề trách nhiệm đối với tự do đã xuất hiện như vậy. Đối với các nhà hiện sinh tiêu biểu, như K.Jaspers và J.P.Sartre (1905 – 1980), vấn đề trách nhiệm đối với tự do được coi là một trong những vấn đề "thâm kín" nhất.

Ở đây, cần phải phân biệt rõ trách nhiệm với tư cách một khái niệm triết học với trách nhiệm với tư cách khái niệm luật học. Các nhà hiện sinh lên tiếng chống lại truyền thống khẳng định con người phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình trước một cấp bậc nào đó xa lạ đối với nó (Chúa, luật pháp, xã hội, đạo đức xa lạ, v.v.). Phản ứng đầu tiên chống lại truyền thống ấy là con người phải chịu trách nhiệm về bản thân mình, và chỉ có vậy mà

(1) Xem: K.Jaspers. *Mục đích và sứ mệnh của lịch sử*. Mátxcova, 1991, tr.166.

(2) J.P.Sartre. *Tồn tại và hư vô*. Mátxcova, 1994, tr.167.

(3) K.Jaspers. *Sdd.*, tr.182.

thời. Nhà tư tưởng, nhà văn hiện thực Nga - Ph.M.Đỗxtôiépki (1821 - 1881) đã có lý khi cho rằng, "nếu Thượng đế không tồn tại, mọi sự đều có thể". Bình luận lời nói đó, A.Camus (1913 - 1960) đã khẳng định hệ quả của mọi hành vi đều có giá trị như nhau và do vậy, mỗi người chỉ chịu trách nhiệm theo nghĩa nó sẵn sàng trả giá cho những hệ quả của hành vi của mình(4).

Xét từ góc độ những "pháp điển" cơ bản của triết học hiện sinh, tư tưởng của A.Camus là khá tầm thường. Triết học hiện sinh không phải là những suy tư triết học của một người riêng biệt với tất cả những biểu hiện sinh hoạt phong phú của người ấy, mà là *suy tư triết học của tự do*. Điều này có nghĩa là, không bao giờ được đánh tráo vấn đề trách nhiệm đối với tự do bằng vấn đề trách nhiệm pháp lý của cá nhân cụ thể. Trước khi quan tâm đến trách nhiệm pháp lý thì cần phải làm sáng tỏ khái niệm triết học về trách nhiệm. Theo quan điểm triết học hiện sinh, trách nhiệm là sự phản ứng đối với hiện tượng "tự do", chứ hoàn toàn không phải là sự phản ứng với yêu cầu của cảnh sát.

Theo triết học hiện sinh chính thống, "mọi sự đều có thể" hoàn toàn không có nghĩa là mọi hành vi của con người đều có giá trị như nhau. Hành vi mở rộng những khả năng của con người có giá trị lớn hơn hành vi bóp chết tự do. Trong những năm hàng chiến tranh, các nhà hiện sinh, kể cả A.Camus với tư cách Tổng biên tập một tờ báo bí mật, đã đấu tranh chống lại chủ nghĩa phát xít, vì nó không tương dung với tự do theo quan niệm triết học, cũng như theo quan niệm luật học. Người ta thường khẳng định triết học hiện sinh luôn tuân theo mọi sự tự do lựa chọn, bất kể đó là sự lựa chọn nào. Lời khẳng định như vậy mâu thuẫn với các luận điểm cơ bản của triết học hiện sinh. Luận điểm: "Con người có quyền tự do lựa chọn hành vi thủ tiêu,

cũng như hành vi bảo vệ tự do" cho thấy việc thừa nhận quyền tự do lựa chọn là cái thủ tiêu tự do, nhưng điều này cũng lại có nghĩa là từ bỏ luận điểm về tự do. Nếu vậy, toàn bộ hệ thống quan điểm của triết học hiện sinh sẽ bị sụp đổ và để bảo vệ nó, cần hợp nhất luận điểm về tự do lựa chọn với việc thừa nhận tự do là quan trọng nhất. Nhà hiện sinh không nói: "Hãy lựa chọn", mà nói: "Hãy lựa chọn tự do". Chính nhờ việc kiên trì truyền bá luận điểm này mà triết học hiện sinh đã phát triển hệ vấn đề giá trị luận.

Như vậy, có thể nói, đối với triết học hiện sinh, tự do và trách nhiệm (đối với tự do) là hai hiện sinh thể quan trọng nhất. Trách nhiệm không phải là sự sao chép lại tự do, mà là luận điểm cơ bản thứ hai của triết học hiện sinh. Theo triết học hiện sinh, bất kỳ người nào, từ cụ già tốt bụng đến kẻ côn đồ, đều tự do, đều "có thiên sứ trở thành người tự do"⁽⁵⁾. Triết học sinh bị buộc tội là truyền bá chủ nghĩa cá nhân, theo chúng tôi, đây là một việc làm hoàn toàn ủng hộ công. Trên thực tế, tự do là cái vốn có của mỗi người, hoàn toàn không nhất thiết phải được "cấy ghép" vào mỗi cá nhân riêng biệt để rồi qua đó, cá nhân này bỗng dưng lại bị cô lập khỏi những người khác. Lên tiếng chống lại chủ nghĩa cá nhân, J.P.Sartre đã đưa ra lập luận: "Khi nói con người tự lựa chọn bản thân mình, chúng tôi hàm ý nói rằng, mỗi người trong chúng ta đều lựa chọn bản thân mình. Nhưng qua đó, chúng tôi cũng muốn nói rằng, khi lựa chọn bản thân mình, chúng ta lựa chọn tất cả mọi người"⁽⁶⁾. Với nghĩa

(4) Xem: A.Camus. *Thần thoại về Siziif*. Mátxcova, 1989, tr.269.

(5) J.-P.Sartre. *Hiện sinh - một chủ nghĩa nhân bản*. Mátxcova, 1989, tr. 335-336.

(6) J.P.Sartre. *Sđđ.*, tr.324.

đó, mỗi người đều phải chịu trách nhiệm về mọi người, đều phải lựa chọn “con người nói chung”, lựa chọn “mô hình con người”. Theo chúng tôi, điều quan trọng là, khi tiến hành sự lựa chọn của mình, con người không hành động một cách mù quáng, mà tuân thủ kết quả triết lý của mình. Con người lựa chọn hình ảnh không những của bản thân mình, mà còn của những người khác nhờ chính kết quả triết lý đó. Với quan niệm này, nhà hiện sinh đã cố né tránh kết luận về sự hiện sinh không những của ông ta, mà của cả những người khác, song rốt cuộc, cũng vẫn phải thừa nhận kết luận ấy. Bởi lẽ, triết học hiện sinh không phải là sự suy tư triết học của những kẻ cô đơn và hờn nữa, lại càng không phải là sự suy tư của một người riêng biệt nào đó, mà là sự suy tư của những cá nhân đang giao tiếp với nhau. Theo nghĩa đó, K.Jaspers đã đưa ra luận điểm: “Tự do cần đến sự giao tiếp; giao tiếp quan trọng hơn sự tiếp xúc giản đơn, sự thoả thuận, mối thiện cảm, lợi ích và sở thích chung. Tự do và sự giao tiếp là những cái không thể chứng minh được”(7). Khẳng định tính không thể chứng minh được của tự do và của sự giao tiếp, K.Jaspers cho rằng, tự do và sự giao tiếp là kết quả của sự triết lý, chứ không phải là kết quả của sự khái quát giản đơn những dữ liệu kinh nghiệm. Rằng, không chỉ tự do, mà cả sự giao tiếp đều là các hiện sinh thể. Với luận điểm này, J.P.Sartre cũng đã lên tiếng chống lại chủ nghĩa duy ngã, khi cho rằng, “tồn tại cho nó bắt nguồn từ tồn tại cho tha nhân”(8).

Quan niệm của các nhà triết học hiện sinh về giá trị là cái có ý nghĩa quan trọng trong việc làm sáng tỏ nội dung của đạo đức học hiện sinh. Các nhà triết học hiện sinh thường bị buộc tội là đã truyền bá thói quen phi pháp, chuyên quyền, chủ nghĩa

hư vô và rớt cuộc, cả thói vô đạo đức, khi không thừa nhận giá trị, hay công khai tương đối hóa giá trị, hoặc chí ít là né tránh vấn đề hệ giá trị tích cực. Nhưng, phong cách triết lý hiện sinh lẽ nào lại thực sự buộc phải loại trừ các kết cấu giá trị? Lẽ nào lại có thể vờ cần phải nhất trí với ý đồ của tự do hão huyền rằng, “niềm tin vào lẽ sống bao giờ cũng đòi hỏi thước đo giá trị, sự lựa chọn, sự ưu tiên”(9)?

Theo chúng tôi, các nhà triết học hiện sinh chỉ hoàn toàn nhất quán bác bỏ những giá trị tiên nghiệm được các quyền uy gán ghép cho con người. Và, trong quan niệm của họ, không có chỗ cho những giá trị vĩnh hằng, bởi khái niệm “vĩnh hằng” đối với họ là không xác thực, thời gian là hữu hạn, chứ không phải là vô hạn đối với con người. Không chỉ thế, trong quan niệm của họ, những giá trị tiên nghiệm không phải là kết quả hoạt động của con người và do vậy, chúng không thể dung hợp được với các hiện sinh thể “tự do” và “sáng tạo”. Với họ, những quy định của quyền uy là không thể chấp nhận được, bởi chúng không phải là tạo phẩm của con người và do vậy, không có quan hệ trực tiếp với tồn tại đích thực của con người. Nhưng, việc công khai khước từ một số giá trị không có nghĩa là khước từ tất cả mọi giá trị. Và, như J.P.Sartre đã công khai tuyên bố: “Chúng tôi muốn xây dựng một vương quốc của con người với tư cách tổng thể những giá trị, khác với vương quốc vật chất”(10).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, một số nhà triết học hiện sinh đã không thể né tránh được thái độ bày tỏ chính kiến, định kiến đối với thể chế giá trị, mà sự nghiệp sáng tạo của A.Camus là một ví dụ tiêu biểu.

(7) K.Jaspers. *Sdd.*, tr.231.

(8) J.P.Sartre. *Tồn tại và thời gian*. Minsk, 1997, tr.147.

(9) A.Camus. *Sdd.*, tr. 264.

(10) J.P.Sartre. *Hiện sinh – một chủ nghĩa nhân bản*. *Sdd.*, tr.335-336.

Ông đã nhìn thấy những hạn chế trong sự tự quyết về giá trị con người. Theo ông, khi phải đối mặt với cái chết tất yếu của mình, con người luôn cảm thấy sự tồn tại của mình trở nên vô nghĩa, không có tương lai, không có hy vọng, không có sự phân cấp giá trị và sự cộng cách giữa chúng và do vậy, cần phải đặt hy vọng vào “sự nổi loạn”, vào tự do và khát vọng – những cái luôn đòi hỏi lòng dũng cảm và sự khôn ngoan(11). Với quan niệm này, ông đề nghị và chính bản thân ông cũng đã nhân danh triết học hiện sinh thay thế hiện sinh thể “tự do” bằng hiện sinh thể “vô nghĩa”. Việc làm này của ông, theo chúng tôi, không có luận cứ đầy đủ. Bởi lẽ, con người là hữu hạn, là hữu tử và sự thực này cần phải được tính đến trong những suy tư triết học. Nhưng, những suy tư nào thực sự tương dung được với tính hữu tử thực sự của con người? Vì con người là hữu hạn, nên có thể khẳng định sự sống của con người luôn bị cái chết đe dọa. Cái chết chấm dứt sự sống và do vậy, chấm dứt tất cả những gì vốn có của sự sống, kể cả những giá trị. Sự sống của con người chỉ có nghĩa đối với con người trước chứ không phải sau cái chết. Song, A.Camus lại cho rằng, tính hữu tử của con người không chỉ biến toàn bộ sự sống của con người thành một cái vô nghĩa, mà còn thủ tiêu tận gốc thể chế giá trị. Cái chết không thể tiêu diệt được những cái đã từng tồn tại trước khi cái chết ấy xảy ra, kể cả tính hữu nghĩa của cuộc sống con người. Cho dù có suy tư về sự hữu tử vốn là không thể tránh khỏi của con người một cách tinh tế đến đâu đi chăng nữa, thì từ đó, cũng không thể rút ra được kết luận về sự vô nghĩa, sự nhảm nhí của cuộc sống con người. Cái chết không phải là một hiện sinh thể; nó chỉ là sự chấm dứt cuộc sống con người. Cái chết không thể đứng đối lập với hiện sinh thể “tự do”; nó chỉ đứng đối lập với các biểu hiện khác của cuộc sống con người, như sự ra đời, thời thơ ấu, tuổi niên thiếu, v.v. của mỗi con người. Con người

đang hấp hối vẫn tự do, vẫn còn trách nhiệm với sự tự do ấy. Xét về phương diện triết học, khi hoàn toàn không tồn tại trước cái chết với tư cách một hiện tượng xã hội, tự do và trách nhiệm vẫn cấu thành nội dung chủ yếu của cái chết.

Lập luận của A.Camus là, vì tôi sẽ chết, nên mọi thứ đều được phép đối với tôi, còn triết học hiện sinh chính thống (triết học hiện sinh của J.P.Sartre) thì khẳng định một điều hoàn toàn trái ngược là, cho tới lúc chết, thậm chí cả khi đang hấp hối, con người vẫn là người tự do và có trách nhiệm trong việc tạo dựng và thực hiện giá trị. Người theo triết học hiện sinh nhất quán không ca ngợi định hướng giá trị tùy tiện, mà ca ngợi tự do sáng tạo và trách nhiệm đối với tự do. Tùy tiện là tự do thiếu trách nhiệm đối với sự tự do. Tùy tiện không những không bảo vệ, mà ngược lại, còn tiêu diệt tự do. Chẳng hạn, phạm tội không phải là hành vi tự do, mà là hành vi tùy tiện; nó bóp chết tự do của con người. Người theo triết học hiện sinh nhất quán luôn gắn liền hiện tại với tương lai, coi hiện tại là cái cần phải mở ra một viễn cảnh cho tương lai. Sự vô trách nhiệm đối với tương lai sẽ hạn chế hiện sinh thể “tự do”. Con người sống một cách vô nghĩa chỉ biết đề cao hiện tại(12). Trái ngược với A.Camus, K.Jaspers đã khẳng định: “Cái cần phải được chỉ ra trong hình ảnh về hiện tại không bao giờ hoàn toàn là hiện tại ấy. Mọi người đều phải sống trong thế giới của những khả năng chưa được ý thức”(13). Với quan niệm này, ông cho rằng, “chỉ có trách nhiệm đối với hiện tại mới cho phép con người nhận thấy trách nhiệm đối với tương lai”(14). Theo chúng tôi, trách nhiệm đối với tự do là cái quy định trách nhiệm đối với cả quá khứ, lẫn hiện tại và tương lai. Xét về

(11) Xem: A.Camus. *Sdd.*, tr.266-268.

(12) A.Camus. *Sdd.*, tr.266.

(13) K.Jaspers. *Sdd.*, tr.395.

(14) K.Jaspers. *Sdd.*, tr.165.

mặt triết học, tính nhất thời, tính hữu hạn không nằm ở đằng trước, mà nằm ở đằng sau các hiện sinh thể “tự do” và “trách nhiệm”.

Như vậy, có thể nói, triết học hiện sinh hoàn toàn không bác bỏ thể chế giá trị (bản thân A.Camus cũng đã ca ngợi năm giá trị: sự vô nghĩa, tự do, khát vọng, lòng dũng cảm và sự khôn ngoan). Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây, theo K.Jaspers, là chúng ta không được phép đồng nhất tự do đích thực với tự do trống rỗng của kẻ hèn hạ(15). Lựa chọn cái hèn hạ, con người tự hạn chế tự do của mình. Sự lựa chọn như vậy là mâu thuẫn với nội dung đạo đức học của triết học hiện sinh. Với ý định loại bỏ sự kiểm soát của cái hèn hạ, đưa các nhà triết học hiện sinh đã khẳng định việc “thiết lập trật tự” trong thế giới giá trị nhờ đánh giá một cách thoả đáng mỗi giá trị và qua đó, tạo dựng một sự phân cấp giá trị rành mạch. Do vậy, không nên loại trừ sự phân cấp giá trị. Triết học hiện sinh kêu gọi con người phát hiện ra những giá trị quan trọng nhất và mở ra viễn cảnh cho tự do và sáng tạo. Mỗi người đều sáng tạo một cách phù hợp với những năng lực của mình, nhưng điều đó không có nghĩa là mọi hành vi đều có giá trị như nhau trong “hệ giá trị tự do và trách nhiệm” của triết học hiện sinh.

Theo đó, có thể nói, về thực chất, đạo đức học hiện sinh là đạo đức học giá trị. Nhưng, nhà triết học hiện sinh phân tích những giá trị ở đâu thì ở đó, ông ta cũng thực hiện tư duy giá trị, mà tư duy giá trị cũng có lôgic. Các nhà triết học hiện sinh luôn quan tâm tới tư duy giá trị, song họ đã không đưa ra được câu trả lời cho câu hỏi cần hợp nhất sáng tạo với tư duy giá trị như thế nào.

J.P.Sartre đã so sánh sự lựa chọn đạo đức với việc sáng tạo ra một tác phẩm nghệ thuật(16). Ông cho rằng, không có một quy tắc tiên nghiệm nào ở đây cả, nhưng trong quá trình lựa chọn đạo đức, các giá trị đã từng không rõ ràng sẽ có được một hình thức rõ ràng hơn nhờ thực hiện sự lựa chọn

ấy. Nếu các giá trị được tách biệt, thì chúng tất yếu phải được so sánh với nhau dựa trên tư duy giá trị - nghiên cứu các giá trị, so sánh và cải biến chúng. Rằng, “hành vi của những con người trung thực có mục đích tối hậu là tìm kiếm tự do tự thân nó Phát minh bao giờ cũng có, song cần phải xem xét phát minh đó có được thực hiện vì tự do hay không”(17).

Với các nhà triết học hiện sinh, tự do và trách nhiệm luôn là những hiện sinh thể quan trọng nhất. Bởi lẽ, theo họ, xét về bản tính khởi thủy của mình, con người luôn phải gánh vác trách nhiệm. Con người không thể chạy trốn khỏi những cảm giác, như sợ hãi, lo âu, thất vọng. Đối với con người, sợ hãi có nhiều biến thể. Sợ hãi siêu hình là khiếp sợ, đau khổ trước tính bất định của tồn tại. Con người không chỉ sợ hãi chiến tranh, sợ thảm họa và bất hạnh, mà còn sợ cả những người không quen biết. Tất cả những lo sợ đó cũng là những biến thể cụ thể của sự sợ hãi. Theo các nhà hiện sinh, không có sợ hãi thì con người cũng không có được sự tỉnh táo để đối mặt với những thảm họa đang đe dọa họ và với nghĩa đó, sợ hãi không phải là cảm xúc tiêu cực, mà là cảm xúc tích cực. K.Jaspers cho rằng: “khi còn sợ hãi, con người còn có cơ hội trụ vững. Tính thực tại của cơ hội này phụ thuộc vào việc con người khắc phục nỗi sợ hãi của mình như thế nào. Con người cần phải biết chấp nhận sự sợ hãi, bởi nó là cơ sở của hy vọng”(18). Với các nhà triết học hiện sinh, lo âu là trạng thái tự nhiên của con người đang gánh vác trách nhiệm, nhưng vô vọng lại là cái thường đi liền với tính bất khả thi của những hành vi mong muốn, do vậy, yêu cầu có tầm quan trọng hàng đầu của con người có lối sống hiện

(15) K.Jaspers. *Sdd.*, tr.354.

(16) Xem: J.P.Sartre. *Hiện sinh - một chủ nghĩa nhân bản.* *Sdd.*, tr.338.

(17) J.P.Sartre. *Sdd.*, tr.340-341.

(18) K.Jaspers. *Mục đích và sứ mệnh của lịch sử.* Mátxcova, 1991, tr. 164.

sinh là phải có tính kiên định, thiếu phẩm chất này thì đương nhiên, không thể có tự do và trách nhiệm. Tự do và trách nhiệm, theo các nhà triết học hiện sinh, cũng đòi hỏi tình đoàn kết và sự hợp tác giữa mọi người (chẳng hạn như khi phải đối mặt với chủ nghĩa phát xít).

Các nhà triết học hiện sinh còn đưa ra sự lý giải của mình về những phạm trù vẫn được coi là nền tảng đối với đạo đức học, như thiện, ác, lương tâm, trung thực, tội lỗi, hèn nhát, bốn phạm. Theo họ, thiện thể hiện với tư cách một hiện sinh thể của “tự do” và “trách nhiệm đối với tự do”; ác là sự từ bỏ thiện; không trung thực là thông tin xuyên tạc về tình hình thực tế và định hướng chống lại các lý tưởng về tự do; lương tâm là sự tự đánh giá của cá nhân trên bình diện tính cấp bách của tự do; tội lỗi là sự từ bỏ trách nhiệm; hèn nhát là sự che giấu tự do nhờ dựa vào hoàn cảnh; còn bốn phạm là phục tùng những giá trị mà bản thân mình đã lựa chọn.

Thế nhưng, nhiều người lại phê phán triết học hiện sinh là không coi trọng “thiện”, “ác”, “bốn phạm”, “lương tâm”, v.v., và hơn nữa, còn buộc tội triết học hiện sinh là vô đạo đức! Lời buộc tội nặng nề nhất chĩa vào các nhà hiện sinh là họ không đưa ra những giá trị tích cực. Lời buộc tội này là vô căn cứ, vì lẽ nào “trách nhiệm đối với tự do” được các nhà hiện sinh đưa ra lại không phải là một giá trị tích cực? Công lao hiển nhiên của các nhà hiện sinh là ở chỗ, họ đã nhấn mạnh đề tài “tự do” trên bình diện triết học. Họ không chỉ luận chứng và nghiên cứu đề tài này một cách sâu sắc, mà còn là những người đầu tiên khẳng định tính chất hiện sinh thể của khái niệm “tự do” và khi hướng tới đạo đức học hiện sinh, họ còn nhấn mạnh rằng, *chính việc xuyên tạc tự do là nguyên nhân dẫn tới thất bại của con người hiện đại trong việc tìm kiếm sự cao thượng có thể có của mình.*

Từ những điều trình bày trên, có thể sơ bộ khái quát hoá những “tín điều” đạo đức học của chủ nghĩa hiện sinh như sau: Con người, *thứ nhất*, cần phải làm cho lối ứng xử của mình phù hợp với bản tính đích thực của con người là tự do; *thứ hai*, cần phải bảo vệ tự do, tự mình chịu trách nhiệm đối với nó, vì từ bỏ trách nhiệm đối với tự do cũng có nghĩa là từ bỏ nhân tính; *thứ ba*, không nên chạy trốn mà ngược lại, cần phải biết chấp nhận cảm giác lo âu, tỉnh táo, quan tâm và sợ hãi, vì chúng là những cái cần thiết cho trách nhiệm đối với tự do; *thứ tư*, cần phải sáng tạo ra những giá trị mới, không nên bằng lòng với những giá trị cũ. Trách nhiệm đối với tự do không thể thiếu sự sáng tạo ra giá trị và do vậy, *thứ năm*, cần phải so sánh những giá trị từ góc độ trách nhiệm đối với tự do, cần phải đề cao những giá trị có thể tạo điều kiện tốt nhất cho tự do; *thứ sáu*, không nên bác bỏ hoàn toàn và dứt khoát những giá trị cũ, mà nên tái lý giải chúng từ góc độ trách nhiệm đối với tự do; *thứ bảy*, cần phải tự tạo ra thái độ kiên quyết thực hiện những hành vi cao quý, vì sự vô vi sẽ thủ tiêu tự do, hiện sinh không phải là hư vô hoá; *thứ tám*, cần phải tính đến tình huống hiện tại, khi thông qua quyết định; *thứ chín*, không nên sợ cái chết, vì cái chết không làm cho sự sống của con người trở nên vô nghĩa. Hiện sinh đích thực không phải tồn tại để chết, mà là tồn tại vì tự do và do vậy, *thứ mười*, không nên thoả mãn với hiện tại, vì chỉ khi đó thì viễn cảnh cho tương lai mới được mở ra. *Thứ mười một*, cần phải nhớ rằng, thói tùy tiện luôn mâu thuẫn với trách nhiệm đối với tự do và do vậy, *thứ mười hai*, cần phải loại bỏ chủ nghĩa cá nhân để sống trong cộng đồng, vì kẻ cô đơn không thể trở thành người tự do. *Thứ mười ba*, cần phải coi là giá trị tất cả những gì có tính hữu ích. Và, *thứ mười bốn*, cần phải hướng tới những triết lý đích thực, bởi đây là con đường duy nhất dẫn tới chủ nghĩa nhân văn thực sự. □